



...shì de

... 似的

part. · like; as if

Example Sentences

tā gāo xìng de xiàng hái zi shì de

他高兴得像孩子似的。

He is as happy as a child.

wài miàn rè de xiàng zhēng lóng shì de

外面热得像蒸笼似的。

It is as hot as a steamer outside.

tā kàn zhe wǒ hǎo xiàng bú rèn shi wǒ shì de

她看着我，好像不认识我似的。

She looked at me as if she did not know me.

Trace each character, then write the word on your own.

似 似 似 似 似 似 似 似 似

的 的 的 的 的 的 的 的 的 的 的